

Số: 18/2021/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 147/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng (Gọi tắt là Quyết định 46/2015/QĐ-TTg), như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg.

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh.

3. Đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg (*Kèm theo Phụ lục*).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2021 và bãi bỏ Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 29/09/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định thời gian đào tạo và định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng áp dụng trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo nghề cho người khuyết tật theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động-TBXH;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. 6.01.05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục
Đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn
tỉnh Vĩnh Long theo chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg
ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày /7/ 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Ngành, nghề đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)		Đơn giá đặt hàng đào tạo (đồng/người/khóa học)	
		Sơ cấp	Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Dưới 3 tháng
I	Ngành, nghề nông nghiệp				
1	Kỹ thuật đa canh tổng hợp VAC		150		1.325.917
2	Sinh vật cảnh		150		1.948.917
3	Kỹ thuật nuôi lươn thâm canh không bùn		150		1.479.917
4	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Mít		100		1.592.500
5	Chăm sóc cây kiếng		100		1.031.917
6	Kỹ thuật trồng cây ăn quả		150		1.566.833
7	Kỹ thuật trồng cây có múi		150		1.482.833
8	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm		150		1.488.083
9	Kỹ thuật chăn nuôi gia súc		150		1.409.333
10	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản		150		1.415.167
11	Kỹ thuật trồng nấm bào ngư		150		1.355.083
12	Kỹ thuật trồng nấm		150		1.323.000
13	Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa lan		150		1.023.167
14	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm		150		1.310.167
15	Kỹ thuật công nghệ nông nghiệp 4.0 cơ bản	300		3.307.500	
16	Nhân giống cây ăn quả		200		1.934.333
17	Nhân giống lúa		200		1.881.833
18	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm		150		1.437.167

TT	Ngành, nghề đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)		Đơn giá đặt hàng đào tạo (đồng/người/khóa học)	
		Sơ cấp	Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Dưới 3 tháng
19	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc		150		1.594.667
II	Ngành, nghề phi nông nghiệp				
1	Tiểu thủ công nghiệp		100		694.167
2	May công nghiệp		150		1.760.500
3	Hàn	400	150	3.523.333	1.689.333
4	Xây dựng dân dụng	400	200	3.460.333	2.095.333
5	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	450	200	3.304.000	1.664.833
6	Kỹ thuật pha chế đồ uống	300	150	2.417.333	1.335.833
7	Nghiệp vụ lễ tân		200		1.701.000
8	Nghiệp vụ nhà hàng		200		1.816.500
9	Kỹ thuật chế biến món ăn	300	150	2.175.833	1.241.333
10	Giúp việc nhà		200		1.871.333
11	Chăm sóc sức khỏe	450		3.376.333	
12	Sửa chữa máy may công nghiệp		280		2.356.667
13	Vận hành xe nâng hàng		280		2.895.667
14	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm photoshop trong xử lý hình ảnh)	350	200	2.273.833	1.474.667
15	Ghi dựng đĩa, băng từ	350	200	2.324.000	1.949.500
16	Điện dân dụng	300	150	2.773.167	1.362.667
17	Trang điểm thẩm mỹ	400	200	3.159.333	1.715.000
18	Kỹ thuật Chăm sóc da	360	150	2.454.667	1.200.500
19	Cắt tóc nam, nữ	350	150	2.528.167	1.303.167
20	Kỹ thuật bới tóc	360	150	2.621.500	1.288.000
21	Kỹ thuật làm móng tay nước	360	150	2.821.000	1.288.000
22	Kỹ thuật trang trí hoa văn trên móng	360	150	2.821.000	1.393.000
23	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	300		3.964.333	
24	Chăm sóc trẻ	300		2.870.000	

TT	Ngành, nghề đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)		Đơn giá đặt hàng đào tạo (đồng/người/khóa học)	
		Sơ cấp	Dưới 3 tháng	Sơ cấp	Dưới 3 tháng
25	Ca tài tử	340	160	2.483.833	1.405.833
26	Du lịch cộng đồng		200		1.764.000

*** Ghi chú:**

- Đối với trường hợp đào tạo nghề theo nhu cầu của người học và đào tạo theo đơn đặt hàng, theo nhu cầu của doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được điều chỉnh nội dung đào tạo và thời lượng đào tạo cho phù hợp nhưng phải đảm bảo thời lượng đào tạo theo quy định nêu trên.

- Trong trường hợp thời lượng đào tạo vượt quá số giờ quy định, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được phép thanh toán kinh phí tổ chức lớp học và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại (nếu có) cho học viên theo thời lượng và đơn giá quy định. Phần chi phí đào tạo nghề vượt quá đơn giá và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại (nếu có) trong thời gian đào tạo nhiều hơn so với quy định được huy động từ nguồn đóng góp của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (đơn vị đặt hàng đào tạo) hoặc từ các nguồn xã hội hóa khác./.